

19. Richards, J. C., & Rodgers, T. S. (2001), *Reviews. Approaches and methods in language teaching*, ELT journal, Volum 57 (3), 305-308.

20. Slavin, R. E. (1995), *Cooperative learning. Theory, research, and practice*, Massachusetts, USA.

21. Shaw, P. A. (1992), *Cooperative learning in graduate programs for language teacher preparation*. In *Cooperative language learning*. pp. 175 – 202. USA: Prentice Hall.

22. Trần Văn Phước (2001), *Communicative approach in English language teaching in secondary schools in Vietnam at the threshold of the 21st Century: the existing situation and solutions*. Pp.1-73. A Natinal Scientific Research Paper, H. College of Pedagogy.

23. Ueda, M. (2005), *Student Input and collaboration in a Japanese EFL classroom: an action research study*, PhD Thesis., New York University.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 17-02-2012)

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

CÁCH SỬ DỤNG TỪ XÚNG HÔ CỦA NGƯỜI DÂN VÙNG VEN BIỂN HUYỆN TỈNH GIA TỈNH THANH HOÁ (QUA HỘI THOẠI MUA-BÁN TẠI CÁC CHỢ)

THE USAGE OF ADDRESSING WORDS BY PEOPLE
LIVING IN COASTAL TINH GIA DISTRIC, THANH HOA PROVINCE IN THEIR
MARKET PURCHASE – SALE CONVERSATIONS

LÊ THỊ THU BÌNH
(TS, Trường Đại học Hồng Đức, Thanh Hoá)

Abstract

In Vietnamese vocabulary there is a great number of addressing words which are not only various, but also flexibly used. Through researching the usage of addressing words in market purchase – sale conversations by people living in coastal district TINH GIA, province THANH HOA which soon will become a big industrial area of the country, the author shows the local cultural -linguistic features.

1. Huyện Tĩnh Gia nằm ở vị trí cuối cùng của tỉnh Thanh Hoá (tính từ phía Bắc), là huyện giáp ranh với tỉnh Nghệ An có những đặc trưng riêng về địa lí, lịch sử, văn hoá, ngôn ngữ, có tiềm năng về phát triển kinh tế - xã hội cho tỉnh nhà. Phân theo lãnh thổ, huyện chia thành ba vùng: vùng đồng bằng,

vùng ven biển, vùng trung du bán sơn địa. Trong đó, vùng ven biển được xem là vùng kinh tế mũi nhọn của huyện, đồng thời cũng là vùng có những đặc trưng riêng về ngôn ngữ, văn hóa giao tiếp. So với các vùng khác trong huyện, ở vùng ven biển, người dân có

“lời ăn, tiếng nói” rất riêng, biểu hiện qua cách phát âm, cách sử dụng từ ngữ.

Vùng ven biển huyện Tĩnh Gia có số chợ nhiều nhất (13/24 chợ toàn huyện). Các chợ vùng ven biển có đặc điểm nổi bật là: chợ được đặt tại một xã hoặc tổ chức theo từng cụm xã cạnh nhau. Chợ họp thường xuyên và rải ra cả hai buổi sáng, chiều (khác với các chợ vùng trung du bán sơn địa và một số chợ đồng bằng - chợ họp theo phiên, một tháng chỉ có ngày 15 họp và thường họp vào buổi sáng). Mặt hàng bán ở chợ chủ yếu là hàng đặc sản biển, thu hút đông lượng người mua, người bán nên không khí mua - bán ở các chợ diễn ra nhộn nhịp. Người mua và người bán chủ yếu là dân địa phương, không phân biệt về lứa tuổi, giới tính, trình độ. Do có những đặc điểm nổi bật trên nên có thể nói, thoại trường mua - bán ở các chợ ven biển huyện Tĩnh Gia là một thoại trường đặc biệt. Điều này chi phối mạnh đến việc sử dụng ngôn ngữ của người mua và người bán, biểu hiện rõ nhất là qua phát âm và cách sử dụng từ ngữ.

Từ xưng hô trong tiếng Việt đã được một số nhà nghiên cứu trong nước đề cập. Tuy nhiên nghiên cứu cách sử dụng từ xưng hô của người mua và người bán qua cuộc thoại mua - bán tại các chợ vùng ven biển ở các tỉnh trong nước (như Thanh Hóa) chưa được quan tâm nhiều. Bài viết này qua tư liệu điền dã của chúng tôi những năm qua, sẽ góp phần chỉ ra cách sử dụng từ xưng hô của người dân vùng ven biển huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa qua xưng hô của người mua và người bán.

2. Từ xưng hô là những từ dùng để xưng và hô (gọi) giữa các nhân vật khi giao tiếp. Khi nói đến từ xưng hô, các nhà nghiên cứu thường đề cập đến hai nhóm cơ bản là: *đại từ nhân xưng, danh từ thân tộc được dùng để xưng hô*. Ngoài ra, *từ chỉ chức vụ nghề nghiệp, tên riêng và một số từ ngữ khác* cũng là những từ dùng để xưng hô. Khảo sát các cuộc thoại mua - bán ở các chợ ven biển

huyện Tĩnh Gia, chúng tôi nhận thấy, từ xưng hô là một trong những nhân tố chi phối trực tiếp đến cuộc thoại. Tần số sử dụng từ xưng hô giữa người mua và người bán không giống nhau. Người bán bao giờ cũng sử dụng từ xưng hô nhiều hơn người mua. Lí do, người bán luôn cần người mua cho nên họ luôn cố gắng sử dụng từ xưng hô thích hợp để xưng hô với khách hàng, chào hàng. Người mua có quyền lựa chọn người bán hàng, nên trong một số trường hợp có thể xưng hô trống không với người bán, bỏ qua từ xưng hô. Để làm nổi rõ đặc điểm, cách sử dụng từ xưng hô của người mua và người bán tại các chợ ven biển, chúng tôi sẽ tập trung phân tích qua cách sử dụng *đại từ nhân xưng, danh từ thân tộc và một số từ ngữ khác*.

+ *Từ xưng hô là đại từ nhân xưng*: Trong tiếng Việt, đại từ nhân xưng ở ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai gồm các từ: *tôi, tớ, tao, mình, mày, bay, chúng mày, chúng tôi...* Tuy nhiên các đại từ này sử dụng rất hạn hữu trong xưng hô của người dân vùng ven biển huyện Tĩnh Gia. Đặc biệt trong hội thoại mua - bán, hầu như người mua và người bán ít sử dụng lớp từ xưng hô này. Theo khảo sát của chúng tôi, đại từ nhân xưng được người mua và người bán sử dụng ở ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai là các từ ngữ địa phương như: *tui, tau, choa, bọn choa/ mi, bọn mi, bọn bay*. (theo bảng dưới đây):

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ nhất	<i>tui, tau</i>	<i>choa, bọn choa</i>
Ngôi thứ hai	<i>mi</i>	<i>bọn mi, bọn bay</i>

Trong đó, từ xưng hô “*tui*” được người mua và người bán sử dụng phổ biến hơn các từ còn lại bởi vì nó được dùng chung cho tất cả đối tượng mua - bán, không phân biệt tuổi tác. Còn các từ xưng hô “*tau, choa, mi, bọn mi, bọn bay*” chỉ được sử dụng khi người mua và người bán có quan hệ thân tình, ngang bằng nhau về tuổi tác.

Ví dụ: trong đoạn thoại sau (tại hàng bán lạc nhân), từ xưng hô là “tau, mi” được sử dụng rất sinh động qua lời thoại của người mua và người bán (cùng trang lứa):

-Người mua: *Lạc mô mà hột to rứa mi?*

-Người bán: *Lạc nhà tau trông được đấy, mua đi.*

- Người mua: *Mấy một bò?*

- Người bán: *Mi mua, tau lấy tám nghìn.*

- Người mua: *Lấy cho tau hai bò nhá.*

Xét trong sự tương tác giữa người mua và người bán, các từ xưng hô là đại từ nhân xưng là những từ mộc mạc, dân dã của người dân vùng ven biển nên thể hiện quan hệ thân hữu giữa người mua và người bán.

+ *Từ xưng hô là danh từ thân tộc:* Trong giao tiếp, việc sử dụng danh từ thân tộc làm từ xưng hô có tác dụng tạo sự thân thiện giữa người nói với người nghe, kéo gần khoảng cách giữa các nhân vật khi giao tiếp với nhau. Trong hội thoại mua - bán cũng vậy, người mua và người bán rất có ý thức trong việc sử dụng từ xưng hô là danh từ thân tộc. Tuy nhiên với mục đích “rút ngắn khoảng cách giữa mình và người mua”, chào hàng và bán được hàng, nên người bán sử dụng lớp từ này nhiều hơn so với người mua. Hệ thống danh từ thân tộc được người mua và người bán sử dụng trong cuộc thoại mua - bán ở các chợ ven biển cũng giống như ở các chợ vùng khác trong huyện gồm các từ như: *ông, bà, bác, chú, anh, chị, em, cháu, ...* Điểm khác biệt ở đây là một số từ xưng hô là danh từ thân tộc được người dân vùng biển sử dụng nhiều trong cuộc thoại mua - bán đó là các từ: *o, gì.* (chiếm tỉ lệ $95/230=40,5\%$ danh từ thân tộc). Thông thường, trong gia đình, *o* - chỉ em bố, giống như *cô*; *đi* là em mẹ. Tuy nhiên, người vùng biển huyện Tĩnh Gia không phân biệt rạch ròi như thế mà *o* dùng chung cho cả chị bố và em bố, *đi* dùng chung cho cả chị mẹ và em mẹ. Cho nên, trong giao tiếp, người dân Tĩnh Gia nói chung, dân vùng biển nói riêng

rất hay dùng “*o*” mà không dùng “*cô*” như người ngoài Bắc. Trong quan niệm của người dân ở đây, “*cô*” là *xa lạ*, là *khách sáo*, không thân thiện, và họ ít khi dùng từ này để giao tiếp. Cách xưng hô “*o, đi*” này đã ăn vào *máu thịt* của người dân ven biển. Mặc dù hiện nay có sự giao lưu về ngôn ngữ giữa các vùng miền trong huyện, trong tỉnh, khác tỉnh nhưng người dân ở đây vẫn quen dùng với cách xưng hô *rất quê* với hai từ này. Trong giao tiếp mua - bán cũng vậy, người mua hoặc người bán xưng là *o, đi* mà không phân biệt tuổi tác: người ít tuổi xưng với người nhiều tuổi và người nhiều tuổi xưng với người ít tuổi đều có thể là *o, gì*. Lúc này, quan hệ giữa người mua và người bán gần như quan hệ huyết thống trong gia đình.

Ví dụ: trong cuộc thoại mua - bán rau (tại hàng rau), người mua và người bán không có quan hệ dòng tộc nhưng cách xưng hô “*o-cháu*” của họ tạo nên sự gần gũi, thân mật:

- Người bán: *Mua rau cho o đi cháu?*

- Người mua: *Rau bán mần rặng o?*

- Người bán: *Ba nghìn một mớ đấy.*

- Người mua: *Lấy cho cháu 2 mớ nhá.*

+ *Từ xưng hô là một số từ, tổ hợp từ khác:* Bên cạnh lớp danh từ thân tộc, các từ, tổ hợp từ mang đậm thổ ngữ địa phương cũng được người mua và người bán dùng xưng hô. Chúng tôi chia lớp từ xưng hô này thành hai nhóm: 1) Nhóm các từ: *mụ, lão*. 2) Nhóm các tổ hợp từ: *bố mi, mậy mi (mẹ mi), bố cò, mậy cò (mẹ cò), bố hêm, mậy cu (mẹ cu), ...*

Đối với nhóm các từ: *mụ, lão*. Khi phát âm, hai từ này người dân vùng biển phát âm chệch (*mụ* thành *mậu*; *lão* thành *láo*). Đây là các từ xưng hô không thể hiện quan hệ thân tộc, nhưng được cả người mua và người bán sử dụng mang lại giá trị biểu cảm. Từ “*mụ*” thuộc từ loại danh từ, theo Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên) có các nghĩa: 1) chỉ người đàn bà có tuổi (hàm ý coi khinh); 2) từ người chồng già gọi thân mật người vợ già khi nói chuyện với nhau; 3) từ

chỉ Bà mụ (8, tr 647). Phần lớn, trong giao tiếp của người Việt, từ *mụ* thường dùng với nghĩa(1) - chỉ người đàn bà với sắc thái khinh thị, và đối tượng giao tiếp gọi là “mụ” thường bị coi thường. Tuy nhiên, từ “*mụ*” trong xưng hô của người dân vùng ven biển huyện Tĩnh Gia cũng chỉ người đàn bà nhưng không mang sắc thái đó. Theo người dân vùng ven biển xã Hải Hòa huyện Tĩnh Gia, sở dĩ người dân dùng từ “*mụ*” thay thế cho từ “*bà*” bởi tránh với từ “*bà*” là từ kiêng húy chỉ Bà Lê Thị Lự là cháu đời thứ bảy của Lam quốc công Lê Trừ (anh trai thứ hai của vua Lê Thái Tổ). Bà được xem là công chúa hiển linh. Nhân dân dòng họ Lê xã Hải Hòa thờ phụng và xây dựng đền thờ Bà gọi là đền làng Lê tại xã Hải Hòa. Vì thế, trong cách xưng hô của người dân xã Hải Hòa, từ *bà* hầu như không được dùng và được thay thế bởi từ “*mụ*”, gắn với nét văn hóa, lịch sử riêng, gắn với tâm linh của dân vùng ven biển. Từ “*mụ*”, vì thế, không có sắc thái khinh thị. Theo đó, để chỉ những người đàn bà có tuổi, người dân các xã vùng ven biển không gọi là *bà* mà gọi là (*mậu- mụ*). Ngoài nghĩa này ra, từ “*mụ*” đối với người dân ven biển huyện Tĩnh Gia cũng là từ dùng để xưng hô tạo sự thân mật. Cách xưng hô này thấy rõ nhất trong xưng hô của người mua và người bán tại các chợ. Người mua và người bán sử dụng từ “*mụ*” để xưng hô rất linh hoạt. “*Mụ*” dùng xưng hô không những chỉ người đàn bà có tuổi (đã già) mà cả những phụ nữ còn rất trẻ.(Chẳng hạn, khi người bán mời người mua: “*Mua cá đi mậu tề*”; Người mua hỏi người bán: “*Cá bán mận răng hủ mậu?*”, thì *mậu-mụ* có thể là một người đàn bà đã già, hoặc là một phụ nữ còn trẻ). Sử dụng “*mụ*” xưng hô là cách người bán tôn trọng, tạo sự thân thiện với người mua, người mua tôn trọng, tạo sự thân thiện với người bán.

Còn đối với từ “*lão*” thuộc từ loại danh từ, theo Từ điển tiếng Việt (Sđd) có các

nghĩa: 1) Người già (khoảng bảy mươi tuổi trở lên; có thể dùng để xưng gọi một cách thân mật: ông lão, bà lão); 2) Người đàn ông thuộc lớp già đứng tuổi (hàm ý coi thường: lão thầy bói) (8, tr 546). Như vậy, nghĩa chung của từ *lão* là dùng để chỉ người già. Trong giao tiếp hàng ngày, người dân vùng ven biển Tĩnh Gia thường xuyên sử dụng từ “*lão*” để xưng hô, song “*lão*” ở đây không dùng ở nghĩa là chỉ người đã già mà chỉ cả những người còn trẻ đã lập gia đình. Có thể thấy rõ nhất cách dùng của từ này trong các cuộc thoại mua - bán ở chợ. Người mua và người bán đều dùng từ *lão* để xưng hô. Tuy nhiên từ *lão* dùng xưng hô không chỉ đối với người đã già mà cả với những người còn trẻ; không kể nam hay nữ. Sử dụng từ *lão* để xưng hô là cách người mua và người bán tạo sự thân thiện với nhau.

Ví dụ: trong cuộc thoại sau (tại hàng bán mực tươi), người mua và người bán là hai phụ nữ còn trẻ (ngoài ba mươi tuổi), không quen biết nhau nhưng họ xưng hô với nhau qua từ “*lão*” rất thân mật:

- Người bán: *Mặc tui lăm lão tề.*
- Người mua: *Lão bán mấy một cân đấ?*
- Người bán: *Mặc bữa nay chỉ mừi lăm*
- Người mua: *Lão bán đấ rừa?*
- Người bán: *Không đòi thách nhừu mô?*
- Người mua: *Mừi ba nhá.*
- Người bán: *Ừ.*

Đối với nhóm các tổ hợp từ: *bố mi, mậ mi (mẹ mi), bố cò, mậ cò (mẹ cò), bố hĩm,...* thì xét về cấu tạo, nhóm các tổ hợp từ này chia hai loại: Loại được cấu tạo bởi một danh từ thân tộc (bố, hoặc mậ (mẹ) và một đại từ nhân xưng (mi) gồm các tổ hợp: *bố mi, mậ (mẹ) mi*; Loại được cấu tạo bởi một danh từ thân tộc (bố hoặc mậ (mẹ) và một danh từ chỉ giới tính mang màu sắc dân dã (*cò* chỉ con trai, hoặc *hĩm* chỉ con gái), gồm các tổ hợp: *bố cò, mậ (mẹ) cò, bố hĩm, mậ (mẹ) hĩm*. Đây là các tổ hợp từ mộc mạc,

binh dân. Các tổ hợp từ xưng hô trên được người mua và người bán dùng xưng hô với nhau mang sắc thái thân mật, suồng sã. Do đó, xét theo quan hệ vai giao tiếp, cách xưng hô này nghiêng về quan hệ thân hữu.

3. Như vậy, tìm hiểu cách sử dụng từ xưng hô của người dân vùng ven biển huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa qua hội thoại mua - bán, chúng tôi nhận thấy: Hệ thống từ xưng hô trong hội thoại mua- bán phong phú, đa dạng. Từ xưng hô có thể đứng đầu, đứng

giữa, đứng cuối lời thoại của người mua và người bán. Từ xưng hô được người bán ngữ - người miền biển sử dụng nên chịu sự chi phối của ngữ âm vùng biển, đó là phát âm nặng, hình thức ngữ âm bị biến đổi. Từ xưng hô được người mua và người bán sử dụng linh hoạt chủ yếu vẫn là danh từ thân tộc, một số từ, tổ hợp từ chuyên biệt mang đậm thổ ngữ vùng ven biển.

(xem tiếp trang 10)

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

MỘT VÀI ĐẶC TRƯNG NAM BỘ TRONG NGÔN NGỮ

TRUYỆN NGẮN NGUYỄN NGỌC TƯ

SOME OF SOUTH – VIETNAMESE TEATURES

IN NGUYEN NGOC TU'S NOVELS' LANGUAGE

PHẠM THỊ HỒNG NHUNG

(Lớp NN K18, ĐHSP, Đại học Thái Nguyên)

Abstract

South - Vietnamese people and life are given giftedly in Nguyen Ngoc Tu's novels. She describes them shoftly and flexibly by means of an informal expression of the Southern used. Her richness of colloquial vocabulary and particular syntactic constructions is a important factor for her success. There is a system of the personal pronouns and the vocabulary referring to local products, and pesonal, and geographic names. As for a syntactic aspect, there are types of specific predicative constructions and a system of particle ending sentence in the Southern speech.

1. Nguyễn Ngọc Tư lớn lên trên mảnh đất sông ngòi chằng chịt, giao thông đi lại chủ yếu nhờ vào ghe, xuồng, vó lải, tắc ráng, nơi có những cánh đồng thẳng cánh cò bay, cây trái bốn mùa sum xuê, tươi tốt, nơi mà đời sống, giao lưu giữa người và người vẫn còn lưu giữ nhiều nét thuần phác sơ khai từ những thuở cha ông mang gươm đi dựng nước. Chính mảnh đất này đã đúc nên một Nguyễn Ngọc Tư độc đáo, “rất Nam Bộ” trong ngôn ngữ truyện ngắn của

mình. Bài viết này thử tìm hiểu tính Nam Bộ ấy được Nguyễn Ngọc Tư thể hiện trong những truyện ngắn của chị. Tư liệu rút ra từ 36 truyện rút ra từ ba tập: *Cánh đồng bất tận*, *Giao thừa* và *Khói trời lộng lẫy*. Theo chúng tôi các đặc trưng Nam Bộ đã được chị thể hiện nhuần nhuyễn qua việc khai thác vốn từ ngữ vùng miền, lối kết cấu đơn vị định danh và định cú mang đặc thù địa phương.

4. John R. Taylor (2002), *Cognitive grammar*, Oxford University Press.
 5. Jon Wright (1999), *Idioms organiser*, London – England.
 6. Masako K. Hiraga (2005), *Metaphor and iconicity*, Great Britain.
 7. Michiel Leezenberg (2001), *Contexts of metaphor*, University of Amsterdam, The Netherlands.
 8. Tessa Woodward (1991), *Models and metaphors in language teacher training*, Cambridge University Press.
 9. Đinh Trọng Lạc (1983), *99 Phương tiện và biện pháp tu từ*, NXB Giáo dục.
 10. Võ Bình, Lê Anh Hiền (1983), *Phong cách học - Thực hành tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
 11. Phan Văn Hòa, *Ấn dụ: Ấn dụ so sánh, Ấn dụ dụng học và Ấn dụ ngữ pháp*, Tuyển tập công trình nghiên cứu khoa học trường Đại học Ngoại ngữ- Đại học Đà Nẵng (11/2010).
 12. Trần Ngọc Hải (2011), *The use of conceptual metaphor in English and Vietnamese idioms with human organs*, M.A. Thesis, University of Danang.
 13. Hồ Vi Nữ Mĩ Linh (2011), *A study of metaphor in newspapers (English versus Vietnamese)*, M.A. Thesis, University of Danang.
 14. Trần Thị Thiên Lý (2011), *An investigation into syntactic and semantic features of idioms denoting clothing in English and Vietnamese*, M.A. Thesis, University of Danang.
 15. Huỳnh Trung Ngữ (2010), *An investigation into linguistic features of metaphor uses in English and Vietnamese advertisements*, M.A. Thesis, University of Danang.
 16. Đoàn Thị Minh Trang (2010), *An investigation into metaphors used in inaugural addresses made by the presidents of the United States*, M.A. Thesis, University of Danang.
 17. Nguyễn Thị Tú Trinh (2011), *An investigation into linguistic features of conceptual metaphors in English and Vietnamese*, M.A. Thesis, University of Danang.
 18. Nguyễn Đức Tú (2011), *An investigation into linguistic features of sports expressions used metaphorically and idiomatically in non-sports situations (English versus Vietnamese)*, M.A. Thesis, University of Danang.
- (Ban Biên tập nhận bài ngày 31-01-2012)
- ### CÁCH SỬ DỤNG TỪ XUNG HÔ...
- (tiếp theo trang 33)
- Qua xung hô, người mua và người bán (nhất là người bán) muốn rút ngắn khoảng cách (giữa người mua-kẻ bán) nên xét theo bình diện quan hệ giữa các vai giao tiếp, cách xung hô của người mua và người bán chủ yếu là quan hệ thân hữu. Qua xung hô, người dân vùng ven biển huyện Tĩnh Gia góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa vùng biển (bảo lưu, gìn giữ vốn từ mộc mạc, bình dân của địa phương). Hẳn là khi khu vực này bị đô thị hoá (khu kinh tế Nghi Sơn, vùng Nam Thanh bắc Nghệ), tiếng nói nơi đây chắc là sẽ biến đổi nhanh.
- #### Tài liệu tham khảo
1. Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương ngôn ngữ học*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
 2. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học Tập 1*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
 3. Nguyễn Thiện Giáp (2001), *Dụng học Việt ngữ*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà Nội.
 4. Trương Thị Diễm (2002), *Từ xung hô có nguồn gốc danh từ thân tộc trong giao tiếp tiếng Việt*, Luận án TS ngữ văn, Đại học Vinh.
 5. Đỗ Thị Kim Liên (1999), *Ngữ nghĩa lời hội thoại*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.

6. Đỗ Thị Kim Liên (2005), *Giáo trình Ngữ dụng học*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia, Hà Nội.

7. Nguyễn Văn Khang (chủ biên) (1996), *Ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình người Việt*, NXB Văn hóa Thông tin.

8. Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đà Nẵng, 2006.

9. *Địa chí Huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa*, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2010.

10. Nguyễn Thị Việt Thanh (1999), *Hệ thống liên kết lời nói tiếng Việt*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 28-02-2012)

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

VẤN ĐỀ HƯ TỪ TRONG TIẾNG VIỆT EMPTY WORDS IN VIETNAMESE

ĐỖ PHƯƠNG LÂM

(ThS, Khoa Ngữ văn, Đại học Hải Phòng)

Abstract

Empty words is a concept from both the lexical category and the grammatical category. They are universal in all languages in the world. In Vietnamese, the researching of empty words has made certain achievements. However, the delimitation of empty words – notion words and the split sub-type of empty words has not achieved consensus among the Vietnamese study. This article reviews the research situation and give some solutions on those issues existing in the theory of empty words in Vietnamese.

Đối với các ngôn ngữ biến hình, các phạm trù ngữ pháp chủ yếu được biểu hiện thông qua hình thái của từ. Còn đối với các ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập phân tích tính như tiếng Việt, tiếng Hán, thì gánh nặng thể hiện các quan hệ ngữ pháp đặt lên hư từ. Các quan hệ ngữ pháp giữa từ với từ, giữa câu với câu; giữa kiến trúc sâu với kiến trúc mặt, đều được thể hiện thông qua ý nghĩa và chức năng của hư từ. Do vậy, nghiên cứu những đặc trưng ngữ pháp của tiếng Việt, thì việc nghiên cứu hư từ là rất quan trọng.

Trước nay, việc nghiên cứu nhằm miêu tả hệ thống hư từ của tiếng Việt đã được các nhà Việt ngữ học quan tâm và bỏ nhiều công sức. Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, phân tích tính, nên việc xác định tính chất từ loại không thể dựa vào các đặc điểm về mặt

hình thái. Do vậy, phân định từ loại tiếng Việt là công việc khó khăn và đến nay vẫn chưa đạt được sự nhất trí trong giới nghiên cứu. Bài viết này phác thảo lại tình hình nghiên cứu và trình bày các tiêu chí phân định hư từ tiếng Việt.

1. Phân biệt thực từ - hư từ

1.1. Sự đối lập thực từ - hư từ

Trong từ vựng của bất kì một ngôn ngữ nào cũng có sự đối lập giữa thực từ với hư từ. Theo cách hiểu phổ thông nhất, thực từ (content words/ open class words/ lexical words/ autosemantic words/ notion words/ 内容词) có giá trị biểu đạt ý nghĩa từ vựng, còn hư từ (grammatical words/ synsemantic words/ structure-class words/ function words/ 虚词) có giá trị thể hiện các quan hệ ngữ pháp.